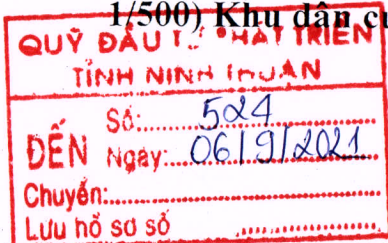


QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư Đồng Miếu và Đồng Giữa, xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 01/7/2003 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Hải về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết phân lô khu dân cư xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư Đồng Miếu và Đồng Giữa, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải;

Căn cứ Văn bản số 1334/UBND-KTTH ngày 23/3/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư Đồng Giữa, xã Hộ Hải;

Căn cứ Thông báo số 271-TB/HU ngày 29/01/2021 của Huyện ủy Ninh Hải về việc Thông báo kết luận của đồng chí Bí thư Huyện ủy tại cuộc họp Thường trực Huyện ủy định kỳ;

Căn cứ Văn bản số 1776/UBND-KT ngày 29/4/2021 của UBND huyện Ninh Hải về việc ý kiến điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Giữa, xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải;

Căn cứ Thông báo số 228/TB-UBND ngày 19/8/2021 của UBND huyện Ninh Hải về việc Thông báo kết quả cuộc họp nghe báo cáo, góp ý điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư Đồng Giữa, xã Hộ Hải;

Căn cứ Tờ trình số 276/TTr-QĐTPT ngày 23/8/2021 của Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư Đồng Giữa, xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải;

Căn cứ Kết quả thẩm định số 734/KQTD-PKHT ngày 26/8/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc thẩm định điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư Đồng Miếu và Đồng giữa, xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải;

Xét Tờ trình số 735/TTr-PKHT ngày 26/8/2021 của Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư Đồng Miếu và Đồng giữa, xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư Đồng Miếu và Đồng giữa, xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải với những nội dung sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư Đồng Miếu và Đồng giữa, xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải.

2. Địa điểm lập, điều chỉnh đồ án quy hoạch: Xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải.

3. Chủ đầu tư : Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Ninh Thuận.

4. Nguồn vốn thực hiện: Vốn của Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Ninh Thuận.

5. Tổ chức lập đồ án quy hoạch: Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Miền Nhiệt Đới.

6. Mục tiêu của đồ án: Thống nhất một số mục tiêu điều chỉnh cục bộ của đồ án quy hoạch.

7. Tính chất của khu vực quy hoạch:

Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư chính trang kết hợp phân lô mới, có hạ tầng kỹ thuật đầy đủ, hiện đại đảm bảo nhu cầu sinh sống của người dân cũng như xu hướng phát triển chung của địa phương.

8. Phạm vi đất đai và ranh giới lập đồ án quy hoạch: Thống nhất phạm vi ranh giới lập, điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo đồ án, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh cục bộ Khu dân cư Đồng Giữa có quy mô diện tích: **10,83 ha**. Ranh giới và tứ cận được giới hạn bởi:

+ Phía Đông giáp: Khu dân cư hiện hữu;

+ Phía Tây giáp: Quốc lộ 1A.

+ Phía Nam giáp: Khu dân cư hiện hữu;

+ Phía Bắc giáp: Trường THPT Tôn Đức Thắng và kênh xây.

- Khu dân cư Đồng Miếu có quy mô diện tích 4,9ha vẫn giữ nguyên không thay đổi theo Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải.

9. Quy hoạch sử dụng đất đai và tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan:

9.1. Cơ cấu sử dụng đất đai:

- Quy hoạch dân cư mới trên cơ sở phát triển mở rộng dân cư hiện trạng, phát triển tập trung thành từng cụm. Mỗi khu vực đều được quy hoạch với hệ thống các công trình phúc lợi công cộng cơ bản, đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật với các khu dân cư tiếp giáp hoặc lân cận.

- Quy hoạch diện tích đất trống trong khu dân cư hiện nay thành sân chơi, quảng trường công cộng, làm nơi sinh hoạt cộng đồng cho người dân. Đồng thời quy hoạch các bãi đỗ xe phục vụ nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Nâng cấp và mở rộng một số đường giao thông hiện hữu kết nối với các đường giao thông quy hoạch mới. Quy hoạch một tuyến đường chính khu vực để kết nối các khu chức năng phía Đông Nam Quốc lộ 1A.

9.2. Điều chỉnh Phân khu chức năng khu dân cư Đồng Giữa:

- Điều chỉnh cục bộ cơ cấu sử dụng đất, hoán đổi vị trí khu chức năng đối với 3.900 m² đất thương mại dịch vụ thành đất ở phân lô mới.

- Điều chỉnh cục bộ cơ cấu sử dụng đất, hoán đổi vị trí khu chức năng của 12 lô đất ở (B20-B31) với tổng diện tích 2.706,84 m² từ đất ở thành đất thương mại dịch vụ đơn vị ở. Tổng diện tích đất thương mại dịch vụ đơn vị ở sau khi điều chỉnh cục bộ giảm 1.193,16 m².

- Điều chỉnh quy hoạch phân lô, bao gồm:

+ Điều chỉnh phân lô khu đất lô A, đổi với 06 lô đất ở (A25 - A30); 33 lô đất ở (A41 - A73) nhằm đảm bảo kích thước mặt tiền các lô đất đồng đều nhau.

+ Điều chỉnh phân lô đối với lô đất ở H-25 từ 01 lô diện tích 405 m² thành 03 lô đất, mỗi lô có diện tích 135m².

9.3. Điều chỉnh quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

a. Hệ thống giao thông

- Điều chỉnh cục bộ tuyến đường D4 chia cắt dãy phố nên hủy bỏ, điều chỉnh tuyến đường N4 vuông góc giao với đường D4 (thiết kế trước đây dài 87,5m). Nối dài tuyến đường N4 giao với đường D3 nhằm tạo cảnh quan tuyến phố phù hợp với phương án điều chỉnh cục bộ khu đất thương mại dịch vụ.

- Đoạn đường N4 nối dài một đoạn 58,5m. Đồng thời mở rộng lộ giới tuyến đường này từ 6m (không có vỉa hè) thành lộ giới 7m, trong đó lòng đường 5m, vỉa hè mỗi bên 1m, thuận lợi thiết kế hạ tầng kỹ thuật và lưu thông trên tuyến N4 điều chỉnh cục bộ.

Việc điều chỉnh trục giao thông N4 mang lại hiệu quả sử dụng đất, cũng như cảnh quan tuyến phố trong khu vực, đồng thời thuận lợi đầu nối đầu mối giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật hệ thống đường giao thông sau khi điều chỉnh:

+ Tổng diện tích đường trong khu vực thiết kế: 2,78 ha, tăng 0,19 ha so với quy hoạch được duyệt là 2,59 ha.

+ Tổng chiều dài mạng lưới đường: 2.605m, giảm 29m so với quy hoạch được duyệt là 2.634m.

b. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác:

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn lại bao gồm: công tác tính toán san nền, thiết kế cao tọa độ nút giao thông, hệ thống cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, chỉ thay đổi tại trục đường D4 và N4, các khu vực còn lại giữ nguyên theo đồ án đã phê duyệt tại Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày

19/11/2020 của UBND huyện Ninh Hải và phù hợp với điều chỉnh phân lô đất ở mới, cụ thể như sau:

+ Bổ hệ thống hạ tầng kỹ thuật (thoát nước, cấp nước, cấp điện sinh hoạt, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc) của tuyến đường D4.

+ Bổ sung hệ thống hạ tầng kỹ thuật (thoát nước, cấp nước, cấp điện sinh hoạt, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc) trong phạm vi tuyến đường N4 được kéo dài nối với tuyến đường D3.

c. Những nội dung khác: Không thay đổi và vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện Ninh Hải. Các chỉ tiêu, thông số kinh tế kỹ thuật về cơ sở hạ tầng khu quy hoạch cơ bản phù hợp với yêu cầu Quy chuẩn - Tiêu chuẩn xây dựng và phù hợp các yêu cầu hạ tầng kỹ thuật ở địa phương.

9.4. Bảng cơ cấu sử dụng đất theo Quyết định 1502/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện Ninh Hải:

T	T	Các loại đất	theo Quyết định 1502/QĐ-UBND ngày 19/11/2020		
			Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Tỷ lệ (%)
		Tổng diện tích đất thiết kế quy hoạch	10,83		100
1		Đất các khu ở	6,23	52,62	57,54
		- Đất có nhà ở hiện trạng, chỉnh trang	1,94		
		- Đất ở quy hoạch phân lô mới	4,29		
2		Đất công trình công cộng	0,27	2,26	2,47
		- Đài tưởng niệm liệt sĩ	0,27		
3		Đất thương mại dịch vụ	0,39	3,29	3,60
4		Đất giáo dục	0,44	3,72	4,06
		- Trường mẫu giáo, tiểu học (dự trữ)	0,44		
5		Đất công viên cây xanh	0,91	7,71	8,43
		- Đất công viên, cây xanh, thể dục thể thao			
6		Đất giao thông	2,59	21,87	23,89

9.5. Bảng cơ cấu sử dụng đất điều chỉnh cục bộ khu dân cư Đồng giữa:

ST T	Các loại đất	Phê duyệt theo Quyết định 1502/QĐ-UBND ngày 19/11/2020			Sau khi điều chỉnh			Thay đổi
		Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 6-3
	Tổng diện tích đất quy hoạch	10,83		100	10,83		100	
1	Đất các khu ở	6,23	52,62	57,54	6,16	48,43	56,88	-0,07
	- Đất có nhà ở hiện trạng, chỉnh trạng	1,94			1,80			-0,14
	- Đất ở quy hoạch phân lô mới	4,29			4,36			+0,07
2	Đất công trình công cộng	0,27	2,26	2,47	0,27	2,12	2,49	
	- Đài tưởng niệm liệt sĩ	0,27						
3	Đất thương mại dịch vụ	0,39	3,29	3,60	0,27	2,12	2,49	-0,12
	- Đất TM-DV hỗn hợp				0,27			
4	Đất giáo dục	0,44	3,72	4,06	0,44	3,46	4,06	
	- Trường mẫu giáo, tiểu học	0,44						
5	Đất công viên cây xanh	0,91	7,71	8,43	0,91	7,15	8,40	
	- Đất công viên, cây xanh, thể dục thể thao							
6	Đất giao thông	2,59	21,87	23,89	2,78	21,86	25,68	+0,19

9.6. Bảng so sánh và điều chỉnh quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư Đồng Giữa:

ST T	Các loại đất	Ký hiệu	Phê duyệt theo Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 19/11/2020						Đề nghị điều chỉnh						Chênh lệch	
			Diện tích			Số lô đất			Diện tích			Số lô đất			Diện tích	Số lô đất
			Chính trạng	Quy hoạch	Tổng	Chính trạng	Quy hoạch	Tổng	Chính trạng	Quy hoạch	Tổng	Chính trạng	Quy hoạch	Tổng		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 = 12-6	17 = 15-9
Tổng cộng			1,94	4,29	6,23	62	234	296	1,80	4,36	6,16	64	254	318	-0,07	24
1	Đất ở hiện trạng kết hợp quy hoạch mới	A	0,75	1,40	2,15	20	62	82	0,75	1,40	2,15	20	62	82	0	0
2	Đất ở hiện trạng kết hợp quy hoạch mới	B	0,64	0,56	1,20	22	26	48	0,68	0,25	0,93	24	12	36	-0,27	-12
3	Đất ở hiện trạng kết hợp quy hoạch mới	C1	0,09	0,19	0,28	4	10	14	0,09	0,19	0,28	4	10	14	-	-
4	Đất ở hiện trạng kết hợp quy hoạch mới	C2	0,06	0,07	0,13	3	4	7	0,06	0,07	0,13	3	4	7	-	-
5	Đất ở hiện trạng kết hợp quy hoạch mới	C3	0,06	-	0,06	5	-	5	0,06	-	0,06	5	-	5	-	-
6	Đất ở hiện trạng kết hợp quy hoạch mới	D	0,03	0,15	0,18	1	7	8	0,03	0,15	0,18	1	7	8	-	-
7	Đất ở hiện trạng kết hợp quy hoạch mới	E	0,21	0,34	0,55	2	20	22	0,04	0,34	0,38	2	20	22	-0,17	-
8	Đất ở quy hoạch mới	F	-	0,38	0,38	-	25	25	-	0,38	0,38	-	25	25	-	-
9	Đất ở quy hoạch mới	G	-	0,49	0,49	-	34	34	-	0,68	0,68	-	50	50	+0,19	16
10	Đất ở quy hoạch mới	H	-	0,49	0,49	-	32	32	-	0,68	0,68	-	50	50	+0,19	18
11	Đất ở quy hoạch mới	I	-	0,12	0,12	-	9	9	-	0,12	0,12	-	9	9	-	-
12	Đất ở hiện trạng kết hợp quy hoạch mới	J	0,09	0,10	0,19	5	5	10	0,09	0,10	0,19	5	5	10	-	-

9.7. Định hướng phát triển không gian và kiến trúc cảnh quan: Thống nhất bố cục quy hoạch tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan chung theo đồ án quy hoạch điều chỉnh cục bộ.

10. Hồ sơ và chất lượng sản phẩm của đồ án:

Thành phần hồ sơ quy hoạch trình thẩm định đáp ứng yêu cầu của một đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) theo Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 12/06/2016 của Bộ Xây dựng Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn về Quy hoạch xây dựng Nông thôn.

11. Dự toán kinh phí lập quy hoạch:

Dự toán Kinh phí lập đồ án điều chỉnh quy hoạch được xác định theo định mức chi phí tại Bảng 10, mục 4.2 phần I, Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí lập quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Chi phí lập quy hoạch sau khi thẩm định là: **73.416.904 đồng**. (Bằng chữ: Bảy mươi ba triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, chín trăm linh bốn đồng).

12. Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư Đồng Miếu và Đồng Giữa, xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải này là bản Điều lệ quản lý xây dựng.

Điều 2. Triển khai thực hiện.

2.1. Các công trình xây dựng trong khu quy hoạch phải đảm bảo tuân thủ theo đúng đồ án quy hoạch được duyệt.

2.2. Ủy ban nhân dân xã Hộ Hải có trách nhiệm :

Tổ chức kiểm tra tình hình khai thác sử dụng đất đai và xây dựng nhà ở trong khu quy hoạch. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền việc xây dựng nhà ở không có giấy phép, sử dụng đất và xây dựng các công trình phù hợp với quy hoạch được duyệt trên tinh thần khôi phục hiện trạng sử dụng đất; thường xuyên báo cáo công tác quản lý xây dựng trên địa bàn cho Ủy ban nhân dân huyện và các ngành liên quan để phối hợp xử lý các vi phạm vượt thẩm quyền xử lý.

2.3. Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Ninh Thuận:

- Tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, để toàn thể nhân dân được biết và thực hiện.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch theo đúng nội dung tại Điều 1 của Quyết định này và theo các quy định hiện hành của nhà nước, của các Bộ ngành liên quan về quản lý quy hoạch xây dựng.

2.4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng có trách nhiệm:

Phối hợp với Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Ninh Thuận Tổ chức công bố công khai đề án quy hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng cấp ủy và Chính quyền, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng Phòng Văn hóa Thông tin, Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất huyện, Giám đốc Văn Phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận - Chi nhánh Ninh Hải, Chủ tịch UBND xã Hộ Hải, Giám Đốc Quỹ đầu tư phát triển tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Chủ đầu tư (03 bộ);
- Công thông tin điện tử huyện Ninh Hải;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Phú

UBND HUYỆN NINH HẢI
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

Đồ án: Điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500)
Khu dân cư Đồng Miếu và Đồng Giữa, xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận
(Kèm theo Kết quả thẩm định số 734/KQTD-PKTHT ngày 26/8/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Ninh Hải)

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đồng)
I	Chi phí tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch sau thuế	Ctv	Theo Hợp đồng tư vấn số 30/2021/HĐQH-MNĐ ký kết giữa Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh và Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Miền Nhiệt Đới	46.169.764
II	Chi phí khác	Ck	$Ck1 + Ck2 + Ck3 + Ck4$	20.572.876
1	Chi phí thẩm định điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch	Ck1	$Ctv \times 12.3 \%$, theo khoản 7 Điều 5 Thông tư 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019	5.678.881
2	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch	Ck2	$Ctv \times 10.6 \%$, theo khoản 4 Điều 7 Thông tư 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019	4.893.995
3	Chi phí tổ chức lấy ý kiến Cộng đồng dân cư (tạm tính)	Ck3	Mức tối thiểu 5.000.000đ theo khoản 4 Điều 7 Thông tư 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019	5.000.000
4	Chi phí công bố quy hoạch sau thuế (tạm tính)	Ck4	Mức tối thiểu 5.000.000đ theo khoản 5 Điều 7 Thông tư 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2020	5.000.000
III	Chi phí dự phòng	Cdp	$10\% \times (Ctv + Ck)$	6.674.264
IV	Tổng chi phí điều chỉnh cục bộ quy hoạch	Cđcqh	$Ctv + Ck + Cdp$	73.416.904

Bảng chữ: Bảy mươi ba triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, chín trăm linh bốn đồng

Người thẩm định

Nguyễn Công Toàn

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Lê Thành Tiến